Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phổ Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel:+84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN NGỌC THẢO
Ký ngày: 28/8/2018 14:48:43

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 06
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	09 – 10
4.	Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	12
6.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	13 – 58

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn-Công ty Mẹ và Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn – Công ty con) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB, ngày 14 tháng 11 năm 2001, của Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh về việc chuyển Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0302481483 thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

Hiện nay, Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HNX.

Mã chứng khoán : HTC

Vốn điều lệ :110.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 53/1D, đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84-(28) 38915294 – 3891 3942

Fax : + 84-(28) 38910457

3. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty có một (01) công ty con và một (01) Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Quản lý chợ và cho thuê kiot,..	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Số 179Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh	Giết mổ gia súc,..	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%

4. Ngành nghề hoạt động

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị,vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ; Karaoke; Giết mổ gia súc; Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki ốt.
- Kinh doanh bất động sản.

5. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

5.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụNgày b*
Ông Lê Văn My	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Tô Văn Liêm	Thành viên
Ông Kiều Công Tâm	Thành viên
Ông Hoàng Tâm Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Hùng	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên

5.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lê Văn Tèo	Trưởng ban
Ông Trần Công Tâm	Thành viên
Bà Lại Thị Thanh Phương	Thành viên

5.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụNgày b*
Ông Lê Văn My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Lê Văn My - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 58.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công tyTNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính và cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tụctrừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.
TM.Hội đồng Quản trị

LÊ VĂN MỴ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phổ Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91~97 *Fax: +84 (28) 3999 00 90*
Email: contact@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số: 2323/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty con là Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (sau đây gọi tắt là " Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 (từ trang 09 đến trang 58), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**165.366.775.955**	**175.201.424.601**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**35.979.535.612**	**38.966.670.009**
111	1. Tiền		6.479.535.612	8.946.763.759
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.500.000.000	30.019.906.250
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**101.491.633.579**	**116.740.058.919**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2a	7.286.300.433	5.350.785.919
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V.2a	(2.073.666.854)	(689.727.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	96.279.000.000	112.079.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**17.419.618.074**	**13.500.405.395**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	7.186.319.156	4.438.031.919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.749.815.960	7.047.974.233
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	3.511.582.958	2.042.499.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**8.640.312.079**	**3.993.883.246**
141	1. Hàng tồn kho		8.685.363.508	4.038.934.675
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.835.676.611**	**2.000.407.032**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	528.847.583	422.891.474
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	1.306.829.028	1.577.515.558
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**328.740.873.250**	**291.394.801.867**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**14.993.890.524**	**15.182.990.524**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	496.808.182	685.908.182
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	14.497.082.342	14.497.082.342
220	**II. Tài sản cố định**		**25.147.586.656**	**20.876.693.378**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	11.381.052.742	6.949.648.550
222	*- Nguyên giá*		*32.282.421.774*	*29.038.677.749*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(20.901.369.032)*	*(22.089.029.199)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	13.766.533.914	13.927.044.828
228	*- Nguyên giá*		*16.210.028.034*	*16.210.028.034*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.443.494.120)*	*(2.282.983.206)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.11	**28.656.662.409**	**29.268.079.203**
231	*- Nguyên giá*		*62.878.653.101*	*62.878.653.101*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(34.221.990.692)*	*(33.610.573.898)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**199.418.899.130**	**175.180.956.534**
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	199.403.899.130	172.950.976.468
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	15.000.000	2.229.980.066
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**50.022.616.438**	**40.487.814.208**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2c	49.944.378.096	40.409.575.866
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2d	878.238.342	878.238.342
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2d	(800.000.000)	(800.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.501.218.093**	**10.398.268.020**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	10.501.218.093	10.398.268.020
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**494.107.649.205**	**466.596.226.468**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**260.242.861.053**	**234.948.280.026**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**125.933.950.010**	**130.316.310.325**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	12.291.198.440	7.102.205.990
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	68.571.050	2.870.531.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	30.751.472.866	3.191.270.503
314	4. Phải trả người lao động	V.17	11.338.135.300	9.782.245.475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	73.391.642	323.744.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	269.175.509	243.709.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	1.091.417.102	1.044.459.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	63.345.640.000	99.011.067.863
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	6.704.948.101	6.747.075.796
330	**II. Nợ dài hạn**		**134.308.911.043**	**104.631.969.701**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	102.108.251.829	102.516.911.041
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	31.689.526.833	1.796.967.833
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.23	511.132.381	318.090.827
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**233.864.788.152**	**231.647.946.442**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.24	**221.354.290.782**	**219.137.449.072**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*110.000.000.000*	*110.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		91.629.157.418	77.121.012.133
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.725.133.364	32.016.436.939
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*758.438.212*	*1.002.884.044*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*18.966.695.152*	*31.013.552.895*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**12.510.497.370**	**12.510.497.370**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.25	12.510.497.370	12.510.497.370
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**494.107.649.205**	**466.596.226.468**

Tp.HCM., ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.170.847.594.540**	**1.086.795.611.131**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	1.720.278	2.832.167
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.170.845.874.262**	**1.086.792.778.964**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.111.376.401.639	1.034.083.887.394
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**59.469.472.623**	**52.708.891.570**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	4.455.633.280	5.841.539.211
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	3.697.601.998	652.048.673
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.729.191.158*	*625.457.297*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(965.207.770)	(401.778.987)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	20.700.072.990	17.817.070.335
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	14.068.789.072	14.165.038.193
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.493.434.073**	**25.514.494.593**
31	12. Thu nhập khác		29.881.501	770.251.128
32	13. Chi phí khác		98.028.184	2.500.000
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(68.146.683)**	**767.751.128**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.425.287.390**	**26.282.245.721**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	4.947.459.857	5.296.566.445
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.9	193.041.554	80.355.798
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**19.284.785.979**	**20.905.323.478**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		19.284.785.979	20.905.323.478
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.10	**1.341**	**1.494**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.10	**1.341**	**1.494**

Tp.HCM., ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.279.842.013.343	1.196.750.600.488
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1.212.888.829.967)	(1.242.563.954.041)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.990.212.520)	(40.176.677.841)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	VI.5	(1.789.488.221)	(549.516.804)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(3.694.323.058)	(5.645.674.279)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		76.990.195.828	43.270.692.656
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.292.094.915)	(26.277.196.879)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***35.177.260.490***	***(75.191.726.700)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.953.686.413)	(186.445.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		38.181.818	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2b	(48.000.000.000)	(45.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2b	63.800.000.000	44.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2c	(10.500.010.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.816.547.571	1.853.375.927
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.201.032.976***	***1.366.930.472***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	619.977.684.327	380.168.112.860
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(655.643.112.190)	(316.409.898.337)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.700.000.000)	(7.223.658.261)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(43.365.427.863)***	***56.534.556.262***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(2.987.134.397)**	**(17.290.239.966)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**38.966.670.009**	**45.468.338.406**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	V.1	**35.979.535.612**	**28.178.098.440**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mai – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và chỉ có 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, không có trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con.

6b. *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

- *Số lượng công ty con: 1*
- *Số lượng Công ty con hợp nhất: 1*

Chi tiết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Cho thuê mặt bằng chợ, cho thuê văn phòng, kho, kiốt,..	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. *Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất*

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

6d. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.	Số 179Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt chi tiết: giết mổ gia súc (không hoạt động tại trụ sở),...	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%

6e. *Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Không có các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6f. *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Không có các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Không có các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6h ***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

STT	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
1	*Cửa hàng xăng dầu Số 01*	*7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM*
2	*Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh*	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	*Cửa hàng xăng dầu Số 03*	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	*Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn*	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	*Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây*	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	*Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân*	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	*Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp*	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	*Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn*	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	*Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn*	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	*Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1*	66/7D Quốc lộ 22, ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	*Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2*	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	*Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2*	*11/6A* Đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	*Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh*	*Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM*
14	*Cửa hàng ăn uống Hương Cau*	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
15	*Cửa hàng An Khang*	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
16	*Cửa hàng xe máy Bình Minh*	126/11 Trường Chinh, Lạc Quang, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM

6i ***Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ***

Không có sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 568 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 570 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền

kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (Tỷ giá mua: 22.665 VND/USD).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (Tỷ giá bán: 22.735 VND/USD).

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ác khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận

bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 -50 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà lồng chợ	25 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tập đoàn không phát sinh hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

16. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018.

- Quỹ lương công ty mẹ được trích trên cơ sở tổng quỹ tiền lương kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của công ty được xác định theo công thức: (tổng thu-tổng chi chưa lương) x tỷ lệ 50% (năm 2017 tỷ lệ là 50%)

- Quỹ lương công ty con được xác định theo công thức (tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa lương (loại trừ doanh thu cho thuê mặt bằng trước vựa) x tỷ lệ 67%.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng hóa xăng, dầu,..

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc vác, ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Và khoản giảm trừ doanh thu là khoản thuế tiêu thụ đặc biệt

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến Kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Kỳ này.

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Bất động sản đầu tư, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai

khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

28. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

29. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

30. Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại số liệu 6 tháng đầu năm 2017 một vài chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho phù hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.568	(74)	1.494
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.568	(74)	1.494

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	2.590.824.813	4.727.858.659
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.888.710.799	4.218.905.100
1.3	Các khoản tương đương tiền	29.500.000.000	30.019.906.250
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*29.500.000.000*	*30.019.906.250*
	Cộng	**35.979.535.612**	**38.966.670.009**

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán không bị phong toả để đảm bảo cho vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	***7.286.300.433***	***5.212.633.579***	***(2.073.666.854)***	***5.350.785.919***	***4.661.058.919***	***(689.727.000)***
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Mã: OIL)	*2.371.148.700*	*1.897.463.700*	*(473.685.000)*	-	-	-
- Công ty CP TM và DV Tiến Thành (Mã: TTH)	*1.199.547.620*	*959.093.620*	*(240.454.000)*	*952.235.520*	*825.020.520*	*(127.215.000)*
- Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế (Mã: KLF)	*1.198.795.500*	*599.995.500*	*(598.800.000)*	*1.027.539.000*	*816.099.000*	*(211.440.000)*
- Tổng Công ty Phân bón Hoá chất Dầu khí (Mã: DPM)	*503.784.500*	*344.004.500*	*(159.780.000)*	*503.784.500*	*430.004.500*	*(73.780.000)*
- Các Công ty khác	*2.013.024.113*	*1.412.076.259*	*(600.947.854)*	*2.867.226.899*	*2.589.934.899*	*(277.292.000)*
Cộng	**7.286.300.433**	**5.212.633.579**	**(2.073.666.854)**	**5.350.785.919**	**4.661.058.919**	**(689.727.000)**

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (mã OIL)

  + Mua 127.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 2.618.576.700 đồng.

Cơ sở giá trị hợp lý:

- Đối với cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE): được đánh giá theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018;
- Đối với cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX): được đánh giá theo giá bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2018;
- Đối với cổ phiếu các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): được đánh giá theo giá bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2018;

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	(689.727.000)	(478.660.800)
Trích lập dự phòng	(1.383.939.854)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	11.831.200
Số cuối kỳ	**(2.073.666.854)**	**(466.829.600)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có Chứng khoán kinh doanh được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***96.279.000.000***	***96.279.000.000***	***112.079.000.000***	***112.079.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	96.279.000.000	96.279.000.000	112.079.000.000	112.079.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	**96.279.000.000**	**96.279.000.000**	**112.079.000.000**	**112.079.000.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh (xem thuyết minh số V.21).

2c Đầu tư vào công ty liên kết

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn [1]	52.500.040.000	(2.555.661.904)	49.944.378.096	42.000.030.000	(1.590.454.134)	40.409.575.866
Cộng	**52.500.040.000**	**(2.555.661.904)**	**49.944.378.096**	**42.000.030.000**	**(1.590.454.134)**	**40.409.575.866**

[1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312789319 thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 01 năm 2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư với số tiền 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 42.000.030.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ). Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, cột giá trị hợp lý công ty lấy theo giá gốc của khoản đầu tư.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Giá trị phần sở hữu tăng trong kỳ	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	40.409.575.866	10.500.010.000	(965.207.772)	49.944.378.096
Cộng	**40.409.575.866**	**10.500.010.000**	**(965.207.772**	**49.944.378.096**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn đã đưa nhà máy giết mổ gia súc vào vận hành và bắt đầu có doanh thu từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Giao dịch với các công ty liên kết

Chi tiết như sau

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn		
Cung cấp dịch vụ		
Phải thu	*225.480.000*	-
Đã thu	*(225.480.000)*	-

Tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

2d Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	**878.238.342**	**(800.000.000)**	**78.238.342**	**878.238.342**	**(800.000.000)**	**78.238.342**

Công ty đầu tư vào Công ty với số tiền 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ). Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số: 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-BTĐK ngày 03 tháng 01 năm 2014. Công ty CP BĐS Bến Thành Đức Khải đã đóng mã số thuế ngày 11 tháng 6 năm 2018. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(800.000.000)**	**(800.000.000)**

Công ty không phát sinh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Phải thu của khách hàng

3a Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***7.186.319.156***	***4.438.031.919***
Các khách hàng của khối văn phòng công ty	4.062.389.400	3.266.249.400
Các khách hàng của cửa hàng xăng dầu bán lẻ	671.106.790	960.566.520
Các khách hàng của công ty chợ	1.169.354.539	111.639.000
Phải thu khách hàng ô vựa, chợ thịt, khu pha lốc, ki ốt, kho mát	515.629.828	37.400.000
Các khách hàng khác	767.838.599	62.176.999
Cộng	**7.186.319.156**	**4.438.031.919**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3b Phải thu dài hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***496.808.182***	***685.908.182***
Các khách hàng của khu chợ thịt	496.808.182	685.908.182
Cộng	**496.808.182**	**685.908.182**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có Các khoản phải thu dài hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***6.749.815.960***	***7.047.974.233***
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng An Phước Thịnh	6.139.656.800	6.139.656.800
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiên Hải	153.335.600	-
Các nhà cung cấp khác	456.823.560	908.317.433
Cộng	**6.749.815.960**	**7.047.974.233**

5. Phải thu khác

5a *Phải thu ngắn hạn khác*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.511.582.958***	***28.100.000***	***2.042.499.243***	***28.100.000***
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.959.765.623	-	1.531.676.328	-
Ký cược, ký quỹ	104.222.836	-	102.000.000	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM (*)	*90.000.000*	-	*90.000.000*	-
- Công ty TNHH MTV Công ích Hóc Môn	*12.000.000*	-	*12.000.000*	
- Phòng Quản lý Đô thị Hóc Môn (*)	*2.222.836*	-	-	-
Các khoản phải thu khác	447.594.499	28.100.000	408.822.915	28.100.000
Phải thu thuế TNCN	-	-	*157.963.725*	-
Các khoản phải thu khác	*447.594.499*	*28.100.000*	*250.859.190*	*28.100.000*
Cộng	**3.511.582.958**	**28.100.000**	**2.042.499.243**	**28.100.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

(*) Các khoản ký quỹ của Dự án Tân Hiệp 2

5b *Phải thu dài hạn khác*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***14.497.082.342***	-	***14.497.082.342***	-
Ký cược, ký quỹ	14.497.082.342	-	14.497.082.342	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM (*)	*14.497.082.342*	-	*14.497.082.342*	-
Cộng	**14.497.082.342**	-	**14.497.082.342**	-

(*) Đây là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	**28.100.000**	-	**28.100.000**	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	28.100.000	-	28.100.000	-
Phải thu tiền bán hàng	*28.100.000*	-	*28.100.000*	-
- Trạm thu mua heo	22.000.000	-	22.000.000	-
- Võ Văn Tường	6.100.000	-	6.100.000	-
Cộng	**28.100.000**	-	**28.100.000**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(28.100.000)	-	(28.100.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	**(28.100.000)**	-	**(28.100.000)**

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.231.000	-	1.155.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa (*)	8.683.132.508	(45.051.429)	4.037.779.675	(45.051.429)
Cộng	**8.685.363.508**	**(45.051.429)**	**4.038.934.675**	**(45.051.429)**

(*) Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại còn tồn kho.

Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	(45.051.429)	(45.051.429)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(45.051.429)**	**(45.051.429)**

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	351.090.127	201.610.807
Chi phí bảo hiểm	89.314.437	102.804.354
Thuê mặt bằng	50.000.000	-
Chi phí khác	38.443.019	118.476.313
Cộng	**528.847.583**	**422.891.474**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	422.891.474	491.354.502
Tăng trong kỳ	1.432.627.789	1.532.182.345
Phân bổ trong kỳ	(1.326.671.680)	(1.481.678.540)
Số cuối kỳ	**528.847.583**	**541.858.307**

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa (*)	5.146.432.525	4.893.949.836
Phí thuê đất trạm cung cấp nước sạch (**)	4.583.069.902	4.631.653.684
Thuê mặt bằng cửa hàng xăng dầu số 3 Đông Thạnh	498.800.000	610.160.000
Chi phí in vé nhập chợ các loại	270.205.000	260.038.500
Chi phí khác	2.710.666	2.466.000
Cộng	**10.501.218.093**	**10.398.268.020**

(*) là chi phí sửa chữa Chợ Đầu mối nông sản Hóc Môn.

(**) Thời gian phân bổ là năm mươi (50) năm được quy định tại Văn bản thỏa thuận ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	10.398.268.020	7.801.988.206
Tăng trong kỳ	1.728.957.759	2.280.984.750
Phân bổ trong kỳ	(1.626.007.686)	(958.770.101)
Số cuối kỳ	**10.501.218.093**	**9.124.202.855**

Công ty không phát sinh chi phí trả trước dài hạn như thế chấp, bảo lãnh.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**17.251.484.611**	**8.932.548.569**	**2.613.904.758**	**240.739.811**	**29.038.677.749**
2. Tăng trong kỳ	2.490.263.918	3.095.830.477	-	-	5.586.094.395
Mua trong kỳ	*67.900.000*	*3.095.830.477*	-	-	*3.163.730.477*
Đầu tư xây dựng hoàn thành	*2.422.363.918*	-	-	-	*2.422.363.918*
3. Giảm trong kỳ	-	(2.302.231.410)	-	(40.118.960)	(2.342.350.370)
Giảm do thanh lý	-	*(2.302.231.410)*		*(40.118.960)*	*(2.342.350.370)*
4. Số cuối kỳ	**19.741.748.529**	**9.726.147.636**	**2.613.904.758**	**200.620.851**	**32.282.421.774**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.609.384.805	2.370.952.612	2.263.971.631	40.081.760	10.284.390.808
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	**11.870.608.019**	**7.529.827.792**	**2.551.118.404**	**137.474.984**	**22.089.029.199**
2. Tăng trong kỳ	589.313.015	404.141.470	8.291.664	18.647.244	1.020.393.393
Khấu hao trong kỳ	*589.313.015*	*404.141.470*	*8.291.664*	*18.647.244*	*1.020.393.393*
3. Giảm trong kỳ	-	(2.167.934.600)	-	(40.118.960)	(2.208.053.560)
4. Số cuối kỳ	**12.459.921.034**	**5.766.034.662**	**2.559.410.068**	**116.003.268**	**20.901.369.032**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***5.380.876.592***	***1.402.720.777***	***62.786.354***	***103.264.827***	***6.949.648.550***
2. Tại ngày cuối kỳ	***7.281.827.495***	***3.960.112.974***	***54.494.690***	***84.617.583***	***11.381.052.742***
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	**16.210.028.034**	**16.210.028.034**
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	**16.210.028.034**	**16.210.028.034**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	**2.282.983.206**	**2.282.983.206**
2. Tăng trong kỳ	160.510.914	160.510.914
Khấu hao trong kỳ	*160.510.914*	*160.510.914*
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	**2.443.494.120**	**2.443.494.120**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***13.927.044.828***	***13.927.044.828***
2. Tại ngày cuối kỳ	***13.766.533.914***	***13.766.533.914***
Trong đó:		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

(*) Các Quyền sử dụng đất như sau:

- Mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380037 cấp ngày 12 tháng 6 năm 2012 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 04 tháng 7 năm 2061;

- Mặt bằng sau nhà hàng Hương Cau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180303 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp, thời hạn sử dụng 20 năm;

- Mặt bằng 1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380199 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2013 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng lâu dài;

- Mặt bằng số 88 Bà Triệu, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 474755 cấp ngày 27 tháng 8 năm 2014 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 24 tháng 4 năm 2064.

11. Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ thịt	Nhà lồng chợ rau	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**7.512.905.862**	**13.161.237.343**	**2.109.255.380**	**40.095.254.516**	**62.878.653.101**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**7.512.905.862**	**13.161.237.343**	**2.109.255.380**	**40.095.254.516**	**62.878.653.101**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	2.109.255.380	488.023.401	2.597.278.781
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	**3.055.248.396**	**7.150.938.950**	**2.109.255.380**	**21.295.131.172**	**33.610.573.898**
2. Tăng trong kỳ	150.258.120	263.224.746	-	197.933.928	611.416.794
Khấu hao trong kỳ	*150.258.120*	*263.224.746*	-	*197.933.928*	*611.416.794*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**3.205.506.516**	**7.414.163.696**	**2.109.255.380**	**21.493.065.100**	**34.221.990.692**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***4.457.657.466***	***6.010.298.393***	-	***18.800.123.344***	***29.268.079.203***
2. Tại ngày cuối kỳ	***4.307.399.346***	***5.747.073.647***	-	***18.602.189.416***	***28.656.662.409***

Dự án Chợ Đầu mối Nông sản Hóc môn đã được quyết toán theo Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty không có bất động sản đầu tư đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu dân cư 05ha (*)	179.124.755.902	179.124.755.902	152.706.312.902	152.706.312.902
Dự án Trung tâm Thương mại (**)	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182
Dự án Khu dân cư Tân Xuân	2.097.325.046	2.097.325.046	2.062.845.384	2.062.845.384
Cộng	**199.403.899.130**	**199.403.899.130**	**172.950.976.468**	**172.950.976.468**

(*) Theo văn bản số 3531/UBND-ĐTMT của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 07 năm 2016 thì Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn được công nhận làm chủ đầu tư dự án Khu nhà ở với diện tích là 42.944,9 m^2 tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn;

(**) Là chi phí mua tầng 4 tại Trung tâm Thương mại Hóc Môn theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	2.055.820.521	1.173.100.865	(3.228.921.386)	-	-
Hệ thống máy lạnh khu chợ thịt	*2.055.820.521*	*680.009.956*	*(2.735.830.477)*	-	-
- Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	-	*493.090.909*	*(493.090.909)*	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	174.159.545	2.130.113.464	*(2.289.273.009)*	-	15.000.000
Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	*174.159.545*	*2.115.113.464*	*(2.289.273.009)*	-	-
- Xây dựng trụ sở Công ty CP TM Hóc Môn	-	*15.000.000*	-	-	*15.000.000*
Cộng	**2.229.980.066**	**3.303.214.329**	**(5.518.194.395)**	**-**	**15.000.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***12.291.198.440***	***7.102.205.990***
Công ty Cp Tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Huy Long	4.072.310.000	601.630.000
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Tp.HCM	1.088.280.280	191.800.000
Công ty TNHH Đại Trung Hạnh	994.266.381	-
Các nhà cung cấp khác	1.136.341.779	1.308.775.990
Cộng	**12.291.198.440**	**7.102.205.990**

Công ty không có số nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***68.571.050***	***2.870.531.050***
Các khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	30.888.700	2.842.488.700
Các khách hàng khác	37.682.350	28.042.350
Cộng	**68.571.050**	**2.870.531.050**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.171.468.106	6.246.723.915	(5.844.787.189)	-	1.573.404.832
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	398.597	1.720.278	(1.720.278)	-	398.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.577.515.558	1.659.575.276	4.947.459.857	(3.694.323.058)	1.298.958.522	2.634.155.039
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*278.557.036*	*1.659.575.276*	*4.947.459.857*	(3.694.323.058)	-	*2.634.155.039*
Từ chuyển nhượng bất động sản	*1.298.958.522*	-	-	-	*1.298.958.522*	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	355.956.149	980.186.508	(1.287.112.960)	7.870.506	56.900.203
Tiền sử dụng đất	-	-	26.214.593.000	-	-	26.214.593.000
Thuế nhà đất	-	-	69.689.203	(69.689.203)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	370.841.087	(102.613.967)	-	268.227.120
Thuế tài nguyên	-	3.872.375	23.290.725	(23.369.025)	-	3.794.075
Các loại thuế khác	-	-	22.987.121	(22.987.121)	-	-
Cộng	**1.577.515.558**	**3.191.270.503**	**38.877.491.694**	**(11.046.602.801)**	**1.306.829.028**	**30.751.472.866**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh karaoke với thuế suất 30%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo qui định tại hợp đồng thuê.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Tiền sử dụng đất

Đây là khoản tiền sử dụng đất Tập đoàn phải nộp theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 10784/TB-CT ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Tập đoàn còn phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất của lô đất theo bản đồ hiện trạng vị trí thuộc tờ bản đồ số: 29, 30 – Bộ địa chính xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, (diện tích: 42.944,9 m2) với số tiền 26.214.593.000 đồng. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo này, Tập đoàn phải nộp 50% tiền sử dụng đất phải nộp. Trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, Tập đoàn phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 35/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018. Theo Nghị quyết này, tổng quỹ tiền lương trong kỳ tài chính của công ty mẹ được xác định theo công thức: (tổng thu-tổng chi chưa lương) x 50% (năm 2017 tỷ lệ là 50%).

Quỹ lương thực hiện công ty con được trích 67% tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa lương (loại trừ doanh thu cho thuê mặt bằng trước vựa).

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	11.338.135.300	9.782.245.475
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	**11.338.135.300**	**9.782.245.475**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay.

19. Doanh thu chưa thực hiện

19a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***269.175.509***	***243.709.091***
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	269.175.509	243.709.091
Cho thuê mặt bằng chợ	*84.993.692*	*100.909.092*
Kho mát	*91.300.000*	*91.300.000*
Khu pha lóc	*40.927.272*	*32.727.272*
Chợ thịt	*14.000.000*	*14.000.000*
Hầm đất	*1.590.909*	*4.772.727*
Cho thuê mặt bằng (Xe máy)	*36.363.636*	-
Cộng	**269.175.509**	**243.709.091**

19b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***102.108.251.829***	***102.516.911.041***
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	102.108.251.829	102.516.911.041
Chợ rau	*57.152.850.818*	*57.953.897.018*
Chợ thịt	*29.799.968.235*	*30.176.785.401*
Kios	*13.332.590.136*	*12.544.096.642*
Căn tin	*1.822.842.640*	*1.842.131.980*
Cộng	**102.108.251.829**	**102.516.911.041**

19c Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có Hợp đồng có không khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.091.417.102***	***1.044.459.602***
Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.020.081.051	973.123.551
Cộng	**1.091.417.102**	**1.044.459.602**

20b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**31.689.526.833**	**1.796.967.833**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn cho thuê kiot	1.440.000.000	1.540.000.000
Đăng ký quyền mua sản phẩm tại dự án Xuân Thới Đông	29.937.911.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	311.615.833	256.967.833
Cộng	**31.689.526.833**	**1.796.967.833**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*63.345.640.000*	*63.345.640.000*	*99.011.067.863*	*99.011.067.863*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn [(1)]	*63.345.640.000*	*63.345.640.000*	*99.011.067.863*	*99.011.067.863*
Cộng	**63.345.640.000**	**63.345.640.000**	**99.011.067.863**	**99.011.067.863**

[(1)] Các Hợp đồng vay phải trả như sau:

Hợp đồng số 02/2017/7621334/HĐTD ngày 14 tháng 12 năm 2017.

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng
- Số tiền vay phải trả đến 30/6/2018: 63.345.640.000 đồng

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC.
- Lãi suất: 5,6%/năm
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Cầm cố hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	99.011.067.863	619.977.684.327	(655.643.112.190)	63.345.640.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	99.011.067.863	*619.977.684.327*	*(655.643.112.190)*	*63.345.640.000*
Cộng	**99.011.067.863**	**619.977.684.327**	**(655.643.112.190)**	**63.345.640.000**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.878.721.206	4.390.745.442	10.000.000	(5.187.335.750)	3.092.130.898
Quỹ phúc lợi	1.251.153.817	3.446.009.565	-	(3.635.469.639)	1.061.693.743
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(98.000.000)	597.266.575	-	(597.266.575)	(98.000.000)
Quỹ hoạt động HĐQT	1.715.200.773	933.922.687	-	-	2.649.123.460
Cộng	**6.747.075.796**	**9.367.944.269**	**10.000.000**	**(9.420.071.964)**	**6.704.948.101**

(*) Tổng Công ty Bến Thành khen thưởng.

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	318.090.827	193.041.554	-	-	511.132.381
Cộng	**318.090.827**	**193.041.554**	**-**	**-**	**511.132.381**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

24. Vốn chủ sở hữu

24a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ trước	**105.000.000.000**	**31.335.238.132**	**67.690.801.014**	**-**	**204.026.039.146**
Tăng trong kỳ trước	5.000.000.000	45.785.774.001	36.889.472.950	-	87.675.246.951
Giảm trong kỳ trước	-	-	(72.563.837.025)	-	(72.563.837.025)
Số dư cuối kỳ trước/Đầu Kỳ này	**110.000.000.000**	**77.121.012.133**	**32.016.436.939**	**-**	**219.137.449.072**
Tăng trong kỳ	-	14.508.145.285	19.284.785.979	-	33.792.931.264
Giảm trong kỳ	-	-	(31.576.089.554)	-	(31.576.089.554)
Số dư cuối năm	**110.000.000.000**	**91.629.157.418**	**19.725.133.364**	**-**	**221.354.290.782**

24b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông nhà nước	23,86	26.243.000.000	26.243.000.000
Cổ đông khác	76,14	83.757.000.000	83.757.000.000
Cộng	**100,00**	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông nhà nước	26.243.000.000	23,86	26.243.000.000	-
Cổ đông khác	83.757.000.000	76,14	83.757.000.000	-
Cộng	**110.000.000.000**	**100,00**	**110.000.000.000**	**-**

24c *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*110.000.000.000*	*105.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*5.000.000.000*
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*110.000.000.000*	*110.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.700.000.000	7.425.000.000

24d *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	10.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*11.000.000*	*10.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	10.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*11.000.000*	*10.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e *Các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

24f Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		32.016.436.939
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.284.785.979
Phân phối trong kỳ:		(31.576.089.554)
- Quỹ khen thưởng	4.390.745.442	
- Quỹ phúc lợi	3.446.009.565	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	597.266.575	
- Quỹ hoạt động HĐQT	933.922.687	
- Quỹ đầu tư phát triển	14.508.145.285	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	7.700.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		**19.725.133.364**

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 40/2018/NQ - HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2018.

25. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	12.510.497.370	12.510.497.370
Nguồn kinh phí được cấp	-	-
Số khấu hao	-	-
Số cuối kỳ	**12.510.497.370**	**12.510.497.370**

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	-	70.946.464	-
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên nhân xóa sổ
Trần Văn Ri	-	66.058.436	-	66.058.436	
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	1.360.278	-	1.360.278	
Các khách hàng khác	-	3.527.750	-	3.527.750	
Cộng		**70.946.464**		**70.946.464**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	1.113.215.363.032	1.036.541.692.238
Doanh thu dịch vụ Chợ	50.479.369.417	42.048.902.779
Doanh thu cho thuê tài sản	5.689.069.370	5.392.519.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống	1.463.792.721	1.626.743.639
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.185.753.364
Cộng	**1.170.847.594.540**	**1.086.795.611.131**

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.720.278	2.832.167
Cộng	**1.720.278**	**2.832.167**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.092.812.034.022	1.016.218.153.656
Giá vốn của dịch vụ chợ đã cung cấp	16.422.452.123	15.596.127.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	686.806.143	700.696.620
Giá vốn của dịch vụ cho thuê tài sản	611.416.794	737.919.006
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	173.077.488
Giá trị hàng hóa hao hụt	843.692.557	657.912.908
Cộng	**1.111.376.401.639**	**1.034.083.887.394**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi	4.199.006.866	5.123.039.708
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	181.668.290	638.499.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.630.000	80.000.000
Doanh thu tài chính khác	28.328.124	-
Cộng	**4.455.633.280**	**5.841.539.211**

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	1.729.191.158	625.457.297
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.795.849.234	347.356.600
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(411.909.380)	(359.187.800)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	584.470.986	38.422.576
Cộng	**3.697.601.998**	**652.048.673**

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí cho nhân viên	15.655.243.859	13.149.740.036
Chi phí vật liệu, bao bì	197.209.255	197.781.209
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	177.413.404	155.389.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.006.005.970	1.088.446.888
Chi phí mua ngoài	3.384.135.263	2.943.917.031
Chi phí khác bằng tiền	280.065.239	281.795.508
Cộng	**20.700.072.990**	**17.817.070.335**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên	9.302.024.191	7.533.746.648
Chi phí vật liệu quản lý	123.077.129	76.630.410
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.495.130	83.628.318
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.898.337	194.758.160
Thuế, phí, lệ phí	461.666.928	2.658.999.643
Chi phí mua ngoài	2.011.264.959	1.831.747.042
Chi phí khác bằng tiền	1.899.362.398	1.785.527.972
Cộng	**14.068.789.072**	**14.165.038.193**

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**24.425.287.390**	**26.282.245.721**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.277.219.668	602.365.487
Các khoản điều chỉnh tang	1.323.849.668	682.365.487
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*1.323.849.668*	*682.365.487*
Các khoản điều chỉnh giảm	(46.630.000)	(80.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(46.630.000)*	*(80.000.000)*
Thu nhập chịu thuế	25.702.507.058	26.884.611.208
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	25.702.507.058	26.884.611.208
Thuế suất thuế TNDN hiên hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.140.501.411	5.376.922.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(193.041.554)	(80.355.798)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.947.459.857**	**5.296.566.445**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	193.041.554	80.355.798
Cộng	**193.041.554**	**80.355.798**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	19.284.785.979	20.905.323.478
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(4.533.853.184)	(4.778.956.947)
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* (*)	*(4.533.853.184)*	*(4.778.956.947)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.750.932.795	16.126.366.531
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.000.000	10.792.818
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.341**	**1.494**

(*) Công ty thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.000.000	10.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông ESOP phát hành trong kỳ	-	292.818
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**11.000.000**	**10.792.818**

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.750.932.795	16.126.366.531
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- *Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi,..*	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.750.932.795	16.126.366.531
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.000.000	10.792.818
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.341**	**1.494**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.000.000	10.792.818
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	
- *Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương*	-	
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**11.000.000**	**10.792.818**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.194.918	513.429.600
Chi phí nhân công	24.957.268.050	20.683.486.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.792.321.101	2.021.124.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.395.400.222	4.775.664.073
Chi phí khác bằng tiền	28.855.687.565	4.726.323.123
Cộng	**61.594.871.856**	**32.720.027.534**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân

Ngoài ra, cá nhân không dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lương	2.652.400.617	6.197.393.834
Phụ cấp	1.199.886.087	440.983.306
Cổ tức	953.851.300	3.781.006.380
Cộng	**4.806.138.004**	**10.419.383.520**

(*) *Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.*

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Ông Lê Văn My	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ) và là Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn và Giám đốc bên Công ty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thương mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Hóc Môn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân

Ngoài ra, cá nhân không dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Chi tiết	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Cộng
6 tháng đầu năm 2018				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.113.215.363.032	51.941.441.860	5.689.069.370	1.170.845.874.262
Giá vốn hàng bán	1.093.655.726.579	17.109.258.266	611.416.794	1.111.376.401.639
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.559.636.453**	**34.832.183.594**	**5.077.652.576**	**59.469.472.623**
6 tháng đầu năm 2017				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.036.541.692.238	43.672.814.251	6.578.272.475	1.086.792.778.964
Giá vốn hàng bán	1.016.876.066.564	16.296.824.336	910.996.494	1.034.083.887.394
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.665.625.674**	**27.375.989.915**	**5.667.275.981**	**52.708.891.570**

4b *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 96.279.000.000 VND (số đầu năm là 112.079.000.000 VND).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ